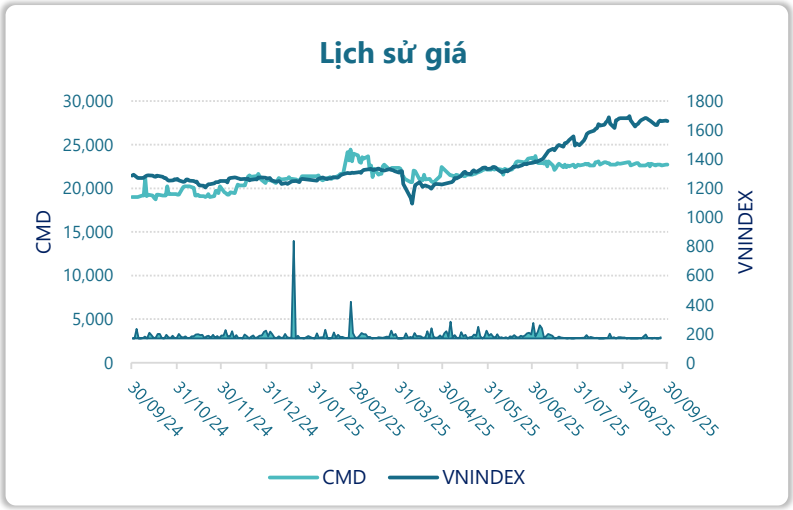
FireAnt

CTCP Vật liệu Xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh (UPCOM: CMD)



Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**22,700**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,442
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,726
SL cổ phiếu LH	11,220,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,305
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	255
P/E	8.9
EPS	2,552

DT thuần

Q3/25

235

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 19.0| 8.6%

YoY: ▼311| -57.0%

LN sau thuế

Q3/25

3.13

tỷ VNĐ

QoQ: ▼2.47| -44.1%

YoY: ▼15.5| -83.2%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

2.5%

+/- YoY: ▼ 2.4%

DT thuần

9T 2025

606

tỷ VNĐ

YoY: ▼286| -32.0%

LN sau thuế

9T 2025

17.2

tỷ VNĐ

YoY: ▼16.7| -49.2%

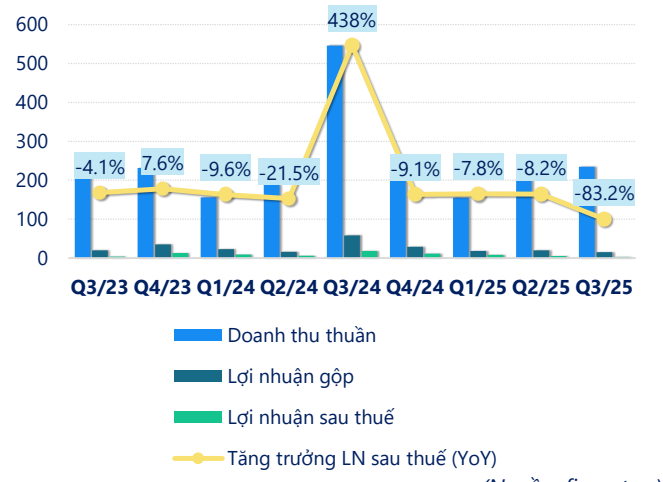
ROE

Q3/25

11.8%

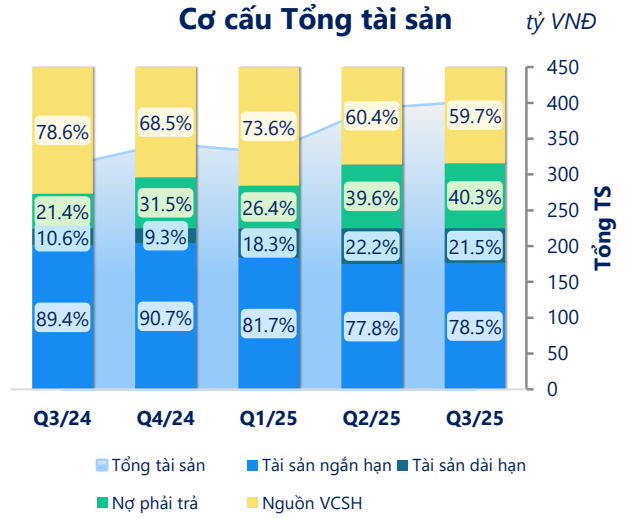
+/- YoY: ▼ 7.1%

Kết quả kinh doanh



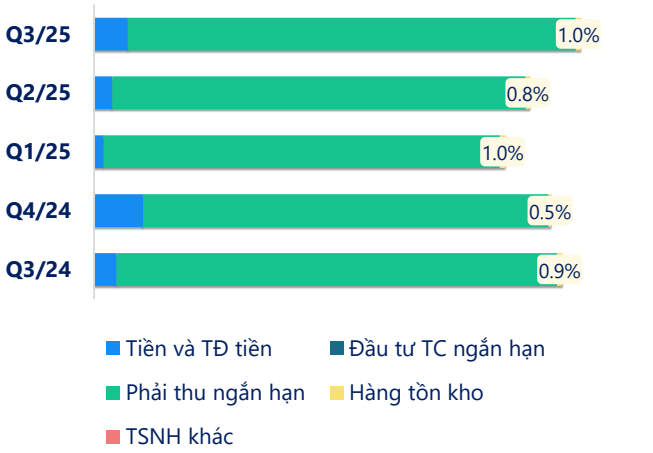
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



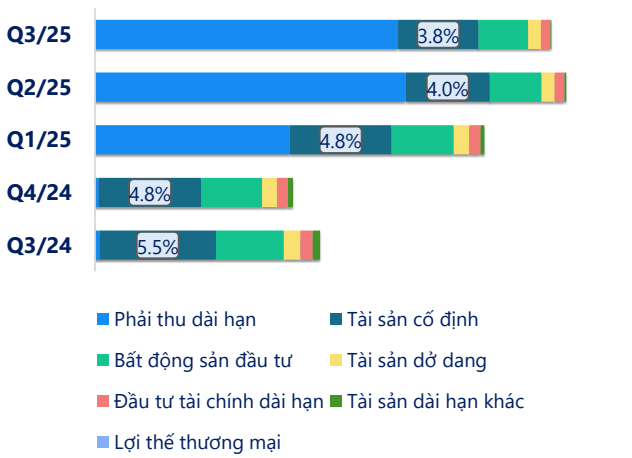
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



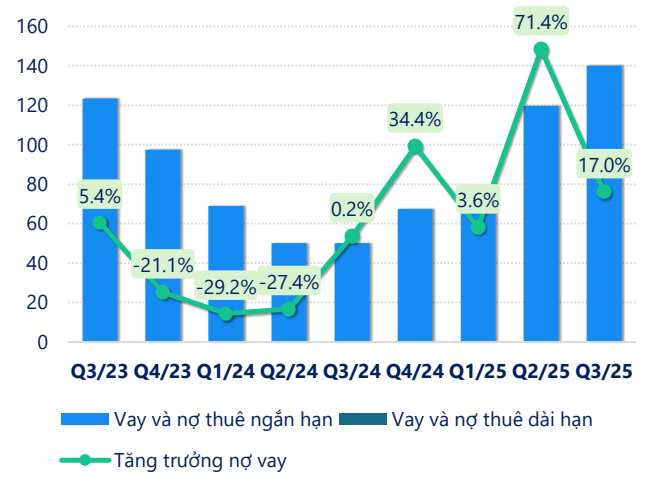
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



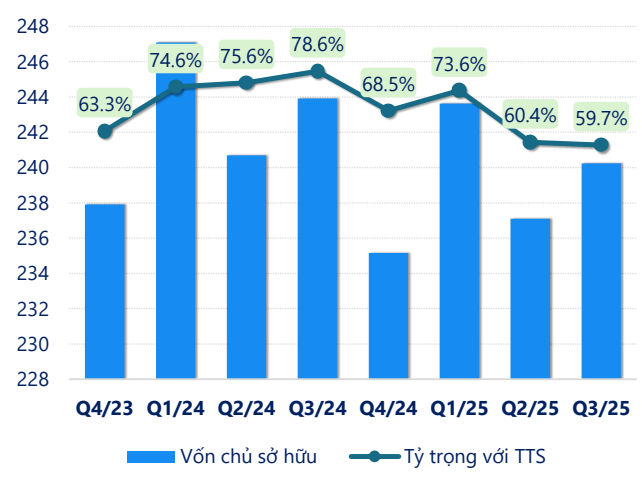
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



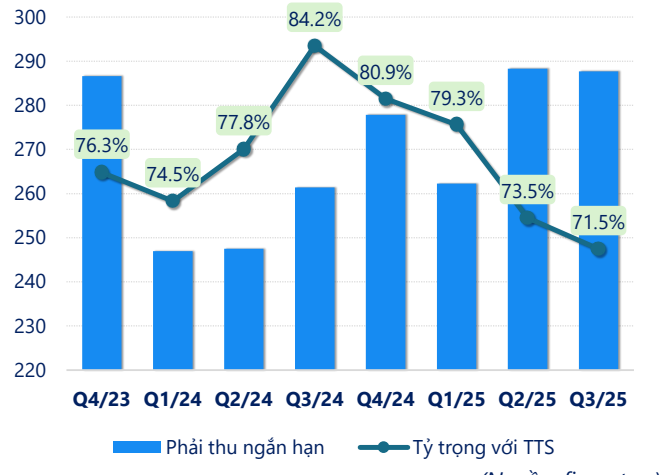
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



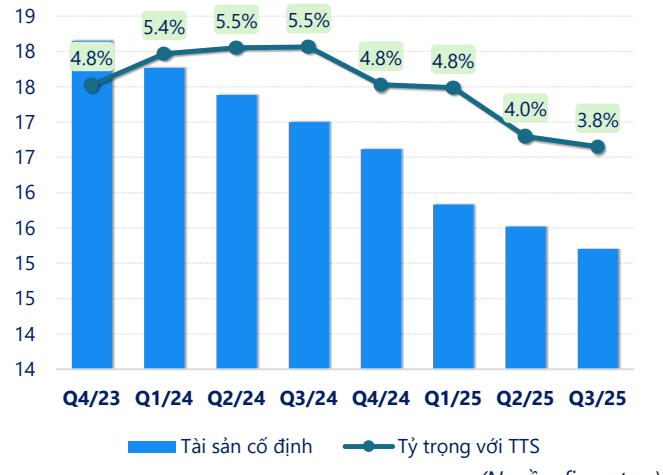
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



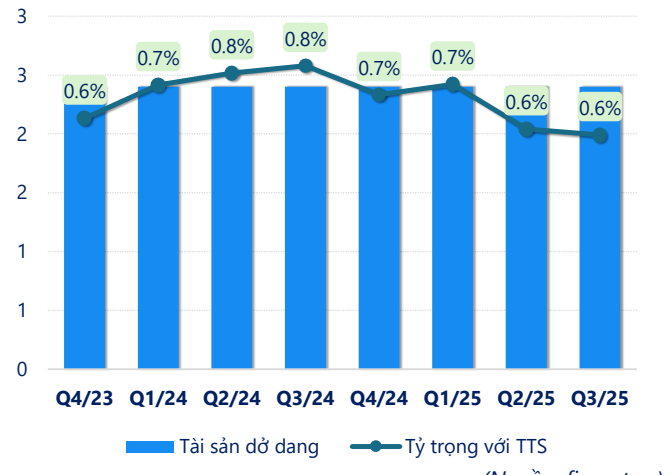
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



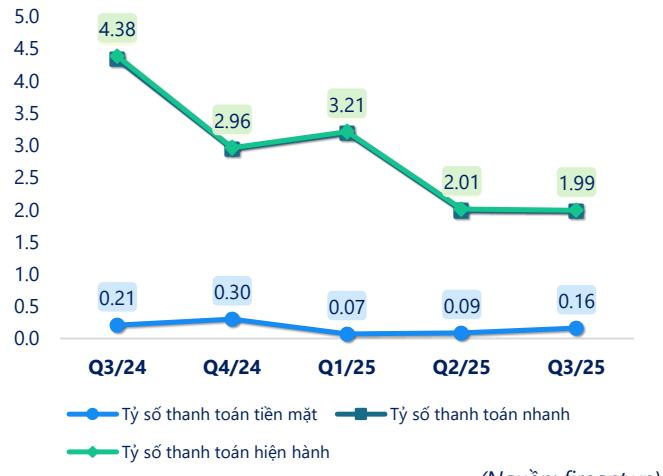
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



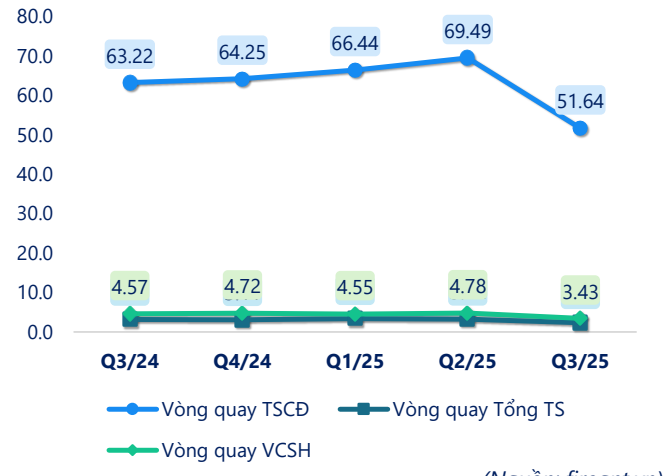
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	**310**	**343**	**331**	**392**	**402**
Tài sản ngắn hạn	**278**	**311**	**270**	**305**	**316**
Tiền và tương đương tiền	13.1	31.6	5.98	13.4	25.6
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	261	278	262	288	288
Hàng tồn kho	3.02	1.92	1.96	3.68	2.50
Tài sản ngắn hạn khác	0.01	0.01	0.02	0.02	0.03
Tài sản dài hạn	**32.9**	**32.0**	**60.5**	**86.9**	**86.3**
Phải thu dài hạn	0.66	0.59	30.3	57.3	57.3
Tài sản cố định	17.0	16.6	15.8	15.5	15.2
Bất động sản đầu tư	9.91	9.79	9.66	9.54	9.41
Tài sản dở dang	2.40	2.40	2.40	2.40	2.40
Đầu tư tài chính dài hạn	1.81	1.77	1.77	1.81	1.81
Tài sản dài hạn khác	1.08	0.84	0.59	0.34	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**66.5**	**108**	**87.2**	**155**	**162**
Nợ ngắn hạn	**63.3**	**105**	**84.1**	**152**	**159**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	50.2	67.4	69.9	120	140
Phải trả người bán ngắn hạn	0.82	6.20	5.06	11.1	9.99
Nợ dài hạn	3.14	3.14	3.05	3.19	3.24
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**244**	**235**	**244**	**237**	**240**
Vốn chủ sở hữu	**244**	**235**	**244**	**237**	**240**
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)